CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 4

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 4 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Sông Đà 4 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000162 (số này đã điều chỉnh thành mã số doanh nghiệp là 5900189325) ngày 15/11/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp), lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phần số 58/QĐ-TTGDHH ngày 13/05/2008 của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán SD4. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu từ ngày 25/06/2008.

Vốn điều lệ:	103.000.000.000 đồng
Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2018:	103.000.000.000 đồng

Công ty có 7 đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.06;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.07;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.08;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.09;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.10;
- Nhà máy Thủy điện Iagrai 3.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Tầng 3 nhà TM - Khu đô thị Văn Khê - Phường La Khê - Quận Hà Đông - TP Hà Nội
- Điện thoại: (84) 24.22253465
- Fax: (84) 24.22253467
- Website: www.songda4.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện);
- Xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chỉ có hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng);

  (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 1.523 người. Trong đó nhân viên quản lý 238 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Đặng Văn Chiến	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2018
• Ông Hồ Sỹ Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2018
• Ông Phan Xuân Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2018
• Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2018
• Ông Nguyễn Ngọc Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2018
• Ông Ngô Minh Tuân	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 24/04/2013 Miễn nhiệm ngày 26/04/2018

Ban Kiểm soát

• Bà Trương Thị Thu Hương	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2018
• Bà Phạm Thị Cao Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2018
• Bà Triệu Thị Thu Phương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2018

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/11/2016
• Ông Lê Tấn Trường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 06/05/2017
• Ông Phạm Tú Mậu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 25/09/2017
• Ông Nguyễn Tiến Trường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/06/2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Ông Phạm Văn Trọng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 06/05/2016
		Miễn nhiệm ngày 11/09/2017
• Ông Vương Đắc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/08/2018
	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 06/05/2016
		Miễn nhiệm ngày 07/05/2018
	Quyền Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 07/05/2018
		Miễn nhiệm ngày 09/08/2018
• Ông Nguyễn Văn Thạo	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 09/08/2018

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

Nguyễn Tiến Dũng

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH
Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 251/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Sông Đà 4

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 20/02/2019 của Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là "Công ty") kèm theo từ trang 6 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 37 "Thông tin liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1", tại ngày 31/12/2018, nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 hiện ghi nhận trên Báo cáo tài chính của Công ty lần lượt là 187.714.215.316 đồng và 56.022.143.417 đồng. Công trình Thủy điện Xekaman 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2016 nhưng cho đến thời điểm hiện nay các hạng mục dở dang nêu trên đang trong quá trình nghiệm thu, bù giá; nợ phải thu của Công ty cũng chưa được thanh toán.

Theo điều khoản thanh toán của Hợp đồng 08/2007/HĐ-SĐ về việc thi công một số hạng mục Công trình Thủy điện Xekaman 1 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo, Tổng Công ty Sông Đà (bên giao thầu) sẽ thanh toán cho Công ty (bên nhận thầu) ngay sau khi được Chủ đầu tư (Công ty TNHH Điện Xekaman 1) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty vẫn chưa được thu hồi được khoản nợ liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 do Tổng Công ty Sông Đà chưa nhận được tiền thanh toán từ Chủ đầu tư.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

CÔNG TY T.N.H.H KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:1463-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.132.049.375.670**	**1.032.485.291.058**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**39.813.246.060**	**13.285.462.483**
1. Tiền	111	6	39.813.246.060	13.285.462.483
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**741.769.269.711**	**657.259.689.669**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	683.707.822.394	633.740.566.299
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	50.149.074.925	16.015.393.944
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	3.528.646.278	3.528.646.278
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	8.228.019.071	7.819.376.105
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(3.844.292.957)	(3.844.292.957)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**12**	**337.950.373.920**	**351.485.666.376**
1. Hàng tồn kho	141		337.950.373.920	351.485.666.376
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**12.516.485.979**	**10.454.472.530**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	967.670.631	2.066.437.406
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.548.815.348	8.388.035.124
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**210.013.078.114**	**231.388.201.379**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**729.570.000**	**1.113.633.094**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	729.570.000	1.113.633.094
II. Tài sản cố định	**220**		**169.513.473.468**	**193.505.988.711**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	169.513.473.468	193.505.988.711
- Nguyên giá	*222*		*523.888.378.811*	*525.689.152.354*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(354.374.905.343)*	*(332.183.163.643)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**852.905.455**	**454.090.909**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	852.905.455	454.090.909
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	16	**8.182.350.714**	**8.082.208.037**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.445.280.000	10.445.280.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.262.929.286)	(2.363.071.963)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**30.734.778.477**	**28.232.280.628**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	30.734.778.477	28.232.280.628
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.342.062.453.784**	**1.263.873.492.437**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.167.655.148.450**	**1.086.264.956.252**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.091.419.206.525**	**997.719.097.390**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	210.720.947.388	170.302.971.435
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	152.643.175.373	115.275.714.626
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	27.997.549.741	18.310.022.595
4.	Phải trả người lao động	314		44.605.601.328	28.487.639.534
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	11.032.736.903	35.551.541.134
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	21	76.903.176.278	40.696.132.036
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	565.049.322.830	588.857.502.482
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.466.696.684	237.573.548
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**76.235.941.925**	**88.545.858.862**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	76.235.941.925	88.545.858.862
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**174.407.305.334**	**177.608.536.185**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**23**	**174.407.305.334**	**177.608.536.185**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	103.000.000.000	103.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*103.000.000.000*	*103.000.000.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	23	1.312.526.753	1.312.526.753
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418	23	45.599.283.769	30.111.483.814
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	24.495.494.812	43.184.525.618
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*	*23*	*9.487.762.527*	*15.961.818.246*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*	*23*	*15.007.732.285*	*27.222.707.372*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.342.062.453.784**	**1.263.873.492.437**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Tiến Dũng	Nguyễn Văn Thạo	Lý Minh Quân

Hà Nội, ngày 20 tháng 2 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1.	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	794.294.551.401	868.935.777.455
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		794.294.551.401	868.935.777.455
4.	Giá vốn hàng bán	11	25	673.623.728.228	730.051.209.981
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**120.670.823.173**	**138.884.567.474**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	349.026.894	484.640.917
7.	Chi phí tài chính	22	27	53.250.991.528	48.077.163.079
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*50.321.811.271*	*47.656.613.514*
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	55.121.679.439	59.015.130.980
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**12.647.179.100**	**32.276.914.332**
11.	Thu nhập khác	31	29	7.081.729.271	481.249.201
12.	Chi phí khác	32	30	2.335.117.948	1.028.053.998
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**4.746.611.323**	**(546.804.797)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**17.393.790.423**	**31.730.109.535**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	2.386.058.138	4.507.402.163
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**15.007.732.285**	**27.222.707.372**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.457	2.375
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	1.457	2.375

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Tiến Dũng	Nguyễn Văn Thạo	Lý Minh Quân

Hà Nội, ngày 20 tháng 2 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	01		**17.393.790.423**	**31.730.109.535**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**				
-	Khấu hao Tài sản cố định	02	14	25.674.906.152	25.685.547.039
-	Các khoản dự phòng	03		(100.142.677)	104.321.900
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.461.001.694	(191.725.971)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(755.390.530)	(761.436.873)
-	Chi phí lãi vay	06	27	50.321.811.271	47.656.613.514
3.	**Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động**	**08**		**93.995.976.333**	**104.223.429.144**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(87.017.973.028)	(140.019.150.235)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13.535.292.456	(38.198.484.666)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		98.723.304.832	56.320.748.547
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(949.640.165)	(7.943.629.704)
-	Tiền lãi vay đã trả	14	20, 21, 27	(49.756.167.339)	(48.061.513.395)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(1.845.841.251)	(5.239.160.701)
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(529.840.000)	(3.017.933.800)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**66.155.111.838**	**(81.935.694.810)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	14,15	(2.535.296.364)	(24.754.114.363)
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		406.363.636	3.045.263.637
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10a, 26	80.702.750	24.590.802
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(2.048.229.978)**	**(21.684.259.924)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33		758.994.624.880	719.833.117.165
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(796.573.749.675)	(615.208.014.233)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(258.702.770)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(37.579.124.795)**	**104.366.400.162**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**26.527.757.065**	**746.445.428**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6	13.285.462.483	12.539.028.349
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		26.512	(11.294)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	6	**39.813.246.060**	**13.285.462.483**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Tiến Dũng	Nguyễn Văn Thạo	Lý Minh Quân

Hà Nội, ngày 20 tháng 2 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên Sông Đà 4 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000162 (số này đã điều chỉnh thành mã số doanh nghiệp là 5900189325) ngày 15/11/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp), lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Xây dựng công trình và sản xuất điện năng.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện);
- Xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chỉ có hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng);

  (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 7 đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.06;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.07;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.08;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.09;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.10;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nhà máy Thủy điện Iagrai 3.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, được xác định như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

  Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình xây lắp được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Chi phí sửa chữa trạm nghiền; chi phí coppha; công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc hóa hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong niên độ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm xây lắp và điện thương phẩm. Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.

  Riêng thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 áp dụng ưu đãi thuế như sau:

  ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu;

  ✓ Được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập.

  Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 bắt đầu đi vào hoạt động và có doanh thu từ năm 2007. Theo đó, phần thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% đến hết năm 2021, được miễn thuế đến hết năm 2010 và được giảm 50% số thuế số thuế phải nộp đến hết năm 2017.

  Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 567/BKH-PTDN ngày 25/01/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ và Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát (trực tiếp hoặc gián tiếp) hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Điều chỉnh hồi tố

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu của Báo cáo tài chính năm 2017 theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 12/10/2018. Cụ thể như sau:

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 01/01/2018	Số liệu tại ngày 01/01/2018 (Trình bày lại)	Chênh lệch	Ghi chú
Phải thu ngắn hạn khác	136	6.653.781.340	7.819.376.105	1.165.594.765	(1)
Hàng tồn kho	141	353.701.619.725	351.485.666.376	(2.215.953.349)	(2)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	115.675.714.626	115.275.714.626	(400.000.000)	(3)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.676.759.670	18.310.022.595	633.262.925	(4)
Phải trả ngắn hạn khác	319	40.887.697.826	40.696.132.036	(191.565.790)	(4c)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.573.548	237.573.548	232.000.000	(1b)
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b	28.546.763.091	27.222.707.372	(1.324.055.719)	(5)

Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Năm 2017	Năm 2017 (Trình bày lại)	Chênh lệch	Ghi chú
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	868.572.141.092	868.935.777.455	363.636.363	(3)
Giá vốn hàng bán	11	727.835.256.632	730.051.209.981	2.215.953.349	(2)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	59.896.725.745	59.015.130.980	(881.594.765)	(1a)
Chi phí khác	32	1.080.053.998	1.028.053.998	(52.000.000)	(1c)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	32.648.831.756	31.730.109.535	(918.722.221)	(5)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.102.068.665	4.507.402.163	405.333.498	(5)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	28.546.763.091	27.222.707.372	(1.324.055.719)	(5)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.772	2.375	(397)	(5)

Các chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mã số	Năm 2017	Năm 2018 (Trình bày lại)	Chênh lệch	Ghi chú
Lợi nhuận trước thuế		32.648.831.756	31.730.109.535	(918.722.221)	
Tăng, giảm các khoản phải thu		(138.853.555.470)	(140.019.150.235)	(1.165.594.765)	
Tăng, giảm hàng tồn kho		(40.414.438.015)	(38.198.484.666)	2.215.953.349	
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		56.684.384.910	56.320.748.547	(363.636.363)	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.249.933.800)	(3.017.933.800)	232.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(1) Chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" tăng 1.165.594.765 đồng là do:

a. Tiền thuế đất nộp hộ tại Trà Đa (888.594.765 đồng), Công ty đã ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp, nay điều chỉnh lại ghi tăng "Phải thu ngắn hạn khác" và giảm "Chi phí quản lý doanh nghiệp" số tiền tương ứng.

b. Tiền thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách chuyển cho Tổng Công ty Sông Đà (232.000.000 đồng), Công ty sử dụng Quỹ khen thưởng, phúc lợi để chi, nay điều chỉnh tăng "Phải thu ngắn hạn khác" và tăng "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" số tiền tương ứng.

c. Tăng "Phải thu ngắn hạn khác" tiền thuế thu nhập cá nhân nộp hộ, đồng thời ghi giảm vào chỉ tiêu "Chi phí khác" số tiền 52.000.000 đồng.

(2) Chỉ tiêu "Hàng tồn kho" giảm 2.215.953.349 đồng là do tăng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Công trình thủy điện Tả Páo Hồ 351.719.489 đồng, Thủy điện Hồi Xuân 222.078.650 đồng, Thủy điện Pắc Ma 217.230.323 đồng; giảm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Công trình thủy điện Mông Ân 1.366.663.107 đồng, Thủy điện Sơn Tây 1.317.206.965 đồng, Công trình Đại học Chu Văn An 323.111.739 đồng. Theo đó, giá vốn hàng bán tăng tương ứng 2.215.953.349 đồng.

(3) Chỉ tiêu "Người mua trả tiền trước ngắn hạn" giảm 400.000.000 đồng là do tăng doanh thu 363.636.363 đồng, tăng thuế giá trị gia tăng phải nộp 36.363.637 đồng của Công trình Đại học Chu Văn An.

(4) Chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" tăng 633.262.925 đồng là do:

a. Tăng thuế giá trị gia tăng phải nộp 36.363.637 đồng (Xem mục 3);

b. Tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp 405.333.498 đồng. Trong đó: do điều chỉnh doanh thu chi phí dẫn đến thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 183.744.444 đồng, do loại trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp (như chi phí khấu hao tài sản cố định dừng, không tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, tiền lương chưa chi hết cho cán bộ công nhân viên năm 2016 chuyển sang, khoản thanh toán bằng tiền mặt có giá trị trên 20 triệu đồng) dẫn đến thuế thu nhập doanh nghiệp tăng lên 589.077.942 đồng;

c. Thuế thu nhập cá nhân tăng do nộp thiếu tiền thuế thu nhập cá nhân của cán bộ công nhân viên 191.565.790 đồng. Theo đó, chỉ tiêu "Phải trả khác" giảm số tiền tương ứng

(5) Tổng hợp những điều chỉnh trên làm chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" giảm 918.722.221 đồng. Sau khi trừ thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp 405.333.498 đồng thì chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế TNDN" giảm 1.324.055.719 đồng; Chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" giảm 397 đồng/cổ phiếu.

6. Tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	4.780.861.129	6.302.829.138
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.032.384.931	6.982.633.345
Cộng	**39.813.246.060**	**13.285.462.483**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

		31/12/2018	01/01/2018
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkamản 1	(*)	187.714.215.316	182.992.119.779
Công ty CP Thủy điện Pắc Ma		11.334.369.595	38.472.837.889
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Hải		114.223.723.727	114.223.723.727
Công ty CP Điện lực Tây Bắc		46.139.655.337	37.109.071.205
Công ty TNHH Hà Thành		44.242.490.074	38.884.613.829
Các đối tượng khác		280.053.368.345	222.058.199.870
Cộng		**683.707.822.394**	**633.740.566.299**

(*) Xem thuyết minh số 37

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2018	01/01/2018
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkamản 1	187.714.215.316	182.992.119.779
Ban điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng	9.178.877.964	10.238.303.573
Tổng Công ty Sông Đà	14.902.346.840	14.915.000.615
Công ty CP Sông Đà 6	10.051.607.148	30.023.420.559
Các đối tượng khác	12.090.383.851	17.053.670.756
Cộng	**233.937.431.119**	**255.222.515.282**

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Vật tư Xăng dầu Lai Châu	25.757.884.047	1.405.358.401
Công ty TNHH VT&XD Tây Trường Sơn	187.258.904	5.184.518.792
Công ty CP Sông Đà 10.9	1.384.839.467	2.811.754.920
Công ty CP THT Hoàng Long	12.981.609.280	-
Các đối tượng khác	9.837.483.227	6.613.761.831
Cộng	**50.149.074.925**	**16.015.393.944**

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Điện Việt Lào (bên liên quan)	3.528.646.278	3.528.646.278
Cộng	**3.528.646.278**	**3.528.646.278**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	4.301.276.086		4.151.824.153	
Phải thu lãi cho vay	1.419.839.046		1.151.514.902	
- Công ty CP Điện Việt Lào (bên liên quan)	*1.419.839.046*		*1.151.514.902*	
Phải thu khác	2.506.903.939	526.659.700	2.516.037.050	526.659.700
- Nông trường Bình Giáo	*526.659.700*	*526.659.700*	*526.659.700*	*526.659.700*
- Phải thu người lao động	*663.356.378*		*401.349.463*	
- Phải thu tiền thuế đất nộp hộ tại Trà Đa	-		*881.594.765*	
- Các khoản phải thu khác	*1.316.887.861*		*706.433.122*	
Cộng	**8.228.019.071**	**526.659.700**	**7.819.376.105**	**526.659.700**

b. Dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	729.570.000	-	1.113.633.094	-
Ký quỹ BL CT TĐ Pakma	*294.000.000*	-	*874.333.094*	-
Tiền cược vỏ chai oxy	*147.800.000*	-	*201.200.000*	-
Phải thu khác	*287.770.000*	-	*38.100.000*	-
Cộng	**729.570.000**	-	**1.113.633.094**	-

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	3.844.292.957	3.844.292.957
- Từ 3 năm trở lên	*3.844.292.957*	*3.844.292.957*
Cộng	**3.844.292.957**	**3.844.292.957**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Hàng tồn kho

		31/12/2018		01/01/2018	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường		127.260.045	-	249.009.098	-
Nguyên liệu, vật liệu		47.524.674.785	-	42.440.322.592	-
Công cụ, dụng cụ		787.078.975	-	4.787.960.333	-
Chi phí SX, KD dở dang	(*)	289.511.360.115	-	304.008.374.353	-
Cộng		**337.950.373.920**	**-**	**351.485.666.376**	**-**

(*) Trong đó, chí phí dở dang Công trình thủy điện Xekaman 1 là 56.022.143.417 đồng. Xem Thuyết minh số 37.

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2018.

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Giá trị còn lại của công cụ chờ phân bổ	855.096.820	1.927.112.121
Coppha các loại	112.573.811	69.860.002
Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	69.465.283
Cộng	**967.670.631**	**2.066.437.406**

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	515.370.775	1.475.273.409
Coppha các loại	17.751.195.571	18.798.966.270
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.821.599.789	4.786.283.239
Nhà lắp ghép	4.963.219.618	1.930.393.717
Chi phí vận chuyển	529.988.636	903.874.999
Chi phí bảo lãnh	153.404.088	337.488.995
Cộng	**30.734.778.477**	**28.232.280.628**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	178.524.681.447	281.205.199.988	65.526.473.192	432.797.727	525.689.152.354
Mua sắm trong năm		1.682.390.909			1.682.390.909
T/lý, nhượng bán		1.889.564.452	1.593.600.000		3.483.164.452
Số cuối năm	**178.524.681.447**	**280.998.026.445**	**63.932.873.192**	**432.797.727**	**523.888.378.811**
Khấu hao					
Số đầu năm	73.566.530.680	222.910.828.879	35.296.714.693	409.089.391	332.183.163.643
Khấu hao trong năm	7.353.199.692	12.636.513.052	5.664.060.084	21.133.324	25.674.906.152
T/lý, nhượng bán		1.889.564.452	1.593.600.000		3.483.164.452
Số cuối năm	**80.919.730.372**	**233.657.777.479**	**39.367.174.777**	**430.222.715**	**354.374.905.343**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	104.958.150.767	58.294.371.109	30.229.758.499	23.708.336	193.505.988.711
Số cuối năm	**97.604.951.075**	**47.340.248.966**	**24.565.698.415**	**2.575.012**	**169.513.473.468**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 181.011.910.024 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2018 là 163.309.534.266 đồng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
Mua sắm	852.905.455	-
- Xe ôtô Ford Ranger	*852.905.455*	-
Chi phí sửa chữa lớn	-	454.090.909
- Máy phát điện 250 KVA	-	*454.090.909*
Cộng	**852.905.455**	**454.090.909**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Đầu tư tài chính dài hạn

		31/12/2018				01/01/2018	
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác				10.445.280.000	2.262.929.286	10.445.280.000	2.363.071.963
- Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	*Đang hoạt động*	*13,92%*	*1.044.528*	*10.445.280.000*	*2.262.929.286*	*10.445.280.000*	*2.363.071.963*
Cộng				**10.445.280.000**	**2.262.929.286**	**10.445.280.000**	**2.363.071.963**

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên chưa được niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán, Công ty cũng không có nguồn dữ liệu đáng tin cậy nào về thị giá của cổ phiếu này; Do đó, chúng tôi không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư. Dự phòng được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018 của Công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP THT Hoàng Long	3.755.087.269	4.945.422.010
Xí nghiệp Sông Đà 208	36.866.841.931	36.866.841.931
Công ty TNHH MTV Bảo Giáp	11.710.406.254	6.373.571.644
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Miền Trung	12.259.534.433	12.839.499.347
Công ty CP 369	9.759.695.000	-
Công ty CP VT&TM Quốc tế Việt Á	12.642.601.769	-
Các đối tượng khác	123.726.780.732	109.277.636.503
Cộng	**210.720.947.388**	**170.302.971.435**

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Sông Đà 3	2.483.340.450	1.697.729.407
Công ty CP Sông Đà 5	-	348.760.690
Công ty CP Sông Đà 2	38.113.602.178	38.033.730.990
Cộng	**40.596.942.628**	**40.080.221.087**

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV Năng lượng Sovico Quảng Ngãi	-	33.171.336.498
Công ty CP Điện lực Tây Bắc	-	1.702.992.000
Công ty TNHH DV TM SX XD Đông Mê Kông	6.300.199.179	18.489.879.649
Công ty CP Xây lắp Điện 1	14.346.675.000	34.000.376.049
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đông Á	-	27.725.798.430
Công ty CP Thủy điện Pắc Ma	60.000.000.000	-
Công ty CP Sông Đà 705	21.837.678.762	-
Công ty TNHH XD Seogwoo Việt Nam	21.995.448.289	-
Các đối tượng khác	28.163.174.143	185.332.000
Cộng	**152.643.175.373**	**115.275.714.626**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	11.984.864.986	27.533.482.124	19.589.983.779	19.928.363.331
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.981.014.218	2.386.058.138	1.845.841.251	2.521.231.105
Thuế thu nhập cá nhân	613.201.968	244.541.056	236.555.336	621.187.688
Thuế tài nguyên	2.942.329.808	4.852.930.806	4.553.482.899	3.241.777.715
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	289.889.000	489.680.400	779.569.400	-
Các loại thuế khác	264.364.215	584.792.779	716.175.311	132.981.683
Phí và lệ phí	234.358.400	1.460.158.600	142.508.781	1.552.008.219
Cộng	**18.310.022.595**	**37.551.643.903**	**27.864.116.757**	**27.997.549.741**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí vật tư, ca máy công trình	9.621.554.080	34.294.564.746
- Công trình Thủy điện Nậm Na	*2.531.623.212*	*2.674.444.290*
- Công trình Thủy điện Xêkaman 1	*237.568.702*	-
- Công trình Thủy điện Sông Mã 3	*541.232.858*	-
- Công trình Thủy điện Hồi Xuân	*1.614.954.336*	*6.114.514.559*
- Công trình Thủy điện Thành Sơn	*2.755.470.303*	*9.546.666.000*
- Công trình Nhà máy điện Mặt trời Bim 1	*902.734.589*	-
- Công trình Nhà máy điện Mặt trời Vĩnh Hảo 6	*679.000.000*	-
- Công trình Thủy điện Nậm Sì Lường	*144.000.000*	-
- Công trình Thủy điện Sơn Tây	*184.970.080*	*5.064.758.028*
- Công trình Thủy điện Mông Ân	*30.000.000*	*10.894.181.869*
Chi phí lãi vay	1.190.182.823	1.056.976.388
Các khoản trích trước khác	221.000.000	200.000.000
Cộng	**11.032.736.903**	**35.551.541.134**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	1.461.228.982	1.306.939.072
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	8.893.351.170	3.276.204.991
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.450.000.000	-
Lãi vay phải trả Tổng Công ty Sông Đà	669.621.031	237.183.534
Phải trả khác	50.428.975.095	35.875.804.439
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Hải	-	*2.499.030.200*
Công ty CP Hùng Sơn	*4.178.522.959*	*1.465.182.992*
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hoàng Long	*9.688.436.422*	*19.570.519.054*
Công ty CP vật tư xăng dầu Lai Châu	*13.609.638.243*	*5.158.240.603*
Công ty CP SX&KD Đức Việt	*7.130.912.719*	-
Tiền thuế TNCN thực hiện Công trình tại Lào	*74.699.252*	*114.019.002*
Công ty Đông Mê Kông	*2.700.300.270*	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	*13.046.465.230*	*7.068.812.588*
Cộng	**76.903.176.278**	**40.696.132.036**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	574.768.972.787	758.031.162.387	780.967.412.748	551.832.722.426
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	*375.165.985.667*	*417.761.050.748*	*467.280.765.501*	*325.646.270.914*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	*79.999.633.815*	*106.652.269.266*	*106.655.670.175*	*79.996.232.906*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ	*119.603.353.305*	*183.678.828.883*	*193.621.963.582*	*109.660.218.606*
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Đông	-	*4.959.013.490*	*4.959.013.490*	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai	-	*44.980.000.000*	*8.450.000.000*	*36.530.000.000*
Vay dài hạn đến hạn trả	14.088.529.695	14.469.599.999	15.341.529.290	13.216.600.404
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	*2.290.030.000*	*610.000.000*	*2.400.030.000*	*500.000.000*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	*585.000.000*	*2.415.000.000*	*1.695.000.000*	*1.305.000.000*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	*7.726.400.000*	*7.726.400.000*	*7.726.400.000*	*7.726.400.000*
- Tổng Công ty Sông Đà	*1.551.099.695*	*1.782.199.999*	*1.584.099.290*	*1.749.200.404*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ	*1.936.000.000*	*1.936.000.000*	*1.936.000.000*	*1.936.000.000*
Cộng	**588.857.502.482**	**772.500.762.386**	**796.308.942.038**	**565.049.322.830**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	102.634.388.557	2.424.490.699	15.606.336.927	89.452.542.329
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (i)	*3.497.030.000*	*-*	*2.400.030.000*	*1.097.000.000*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (ii)	*5.640.000.000*	*690.000.000*	*1.695.000.000*	*4.635.000.000*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai (iii)	*23.794.600.000*	*-*	*7.726.400.000*	*16.068.200.000*
- Tổng Công ty Sông Đà (iv)	*64.364.558.557*	*1.734.490.699*	*1.848.906.927*	*64.250.142.329*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ (v)	*5.338.200.000*	*-*	*1.936.000.000*	*3.402.200.000*
Cộng	**102.634.388.557**	**2.424.490.699**	**15.606.336.927**	**89.452.542.329**
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	14.088.529.695			13.216.600.404
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**88.545.858.862**			**76.235.941.925**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(i) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo các Hợp đồng sau:

+ Hợp đồng vay số 01/2017/369553/HĐTM HM ngày 21/2/2017. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích là đầu tư mua 1 xe Toyota Land Cruise Prado TX-L 7 chỗ, lãi suất 11,8%/năm. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 02/2017/369553/HĐTM HM ngày 03/07/2017. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích là đầu tư trạm cân và hệ thống quản lí giám sát, lãi suất 10,5%/năm đến ngày 30/09/2017. Sau đó áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay

(ii) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây theo các Hợp đồng sau:

+ Hợp đồng vay số 02/15/TDH-SD4/VCBHT ngày 20/01/2015. Thời hạn vay là 48 tháng; mục đích vay để mua xe bán tải; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 21/15/TDH-SD4/VCBHT ngày 10/3/2015. Thời hạn vay là 48 tháng; mục đích vay để mua máy một cần trục bánh lốp; lãi suất vay 3 năm đầu là 9%/năm, sau 3 năm áp dụng trần lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 104/17/TDH/KHDN/VCBHT-SD4 ngày 23/10/2017. Thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư máy móc, thiết bị thi công thuộc Dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2017 của Công ty; lãi suất vay năm đầu là 8,7%/năm, sau đó áp dụng trần lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

(iii) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai theo các Hợp đồng sau:

+ Hợp đồng vay số 01/15/HĐTD/VCB.HGM-SD4 với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư máy móc, thiết bị thi công thuộc Dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2015 của Công ty CP Sông Đà 4; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 01/2016/HĐTD/VCB.HGM-SD4 ngày 10/06/2016 với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2016 của Công ty; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

(iv) Vay lại vốn vay ADB của Tổng Công ty Sông Đà theo hợp đồng vay số 03/2011/HĐTC-ADB/TĐSĐ-SĐ4 ngày 30/11/2011 với thời hạn vay là 25 năm; mục đích vay vốn từ khoản vay ADB nguồn vốn OCR để trả một phần nợ gốc khoản vay dài hạn dự án thủy điện Iagrai 3 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai; lãi suất: LIBOR + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (hiện đang là 0,2%/năm); lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; phí cho vay lại trả cho Tổng Công ty Sông Đà: 1%/năm trên số dư nợ gốc của khoản vay OCR; các loại phí khác do ADB thu (nếu có): theo thông báo của ADB; phí cam kết: 0,15%/năm tính trên số dư chưa rút vốn tại từng thời điểm theo quy định tại Mục 2.03, Điều 2 Hiệp định vay OCR; lãi, phí cam kết và các loại phí khác (nếu có) theo quy định của ADB được gốc hóa trong thời gian rút vốn của dự án trong quá trình thực hiện bên cho vay sẽ thông báo đến bên vay. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(v) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ theo hợp đồng vay số 01/2016-HDDTDDDA/NHCT322-SĐ4 ngày 4/3/2016 với thời hạn vay là 54 tháng; mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công theo quyết định số 06QĐ/HĐQT ngày 23/2/16; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

Trong đó vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

	31/12/2018	01/01/2018
Vay dài hạn	64.250.142.329	64.364.558.557
- Tổng Công ty Sông Đà	*64.250.142.329*	*64.364.558.557*
Cộng	**64.250.142.329**	**64.364.558.557**

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	**103.000.000.000**	**1.312.526.753**	**22.992.136.687**	**25.519.761.276**
Tăng trong năm	-	-	7.119.347.127	27.222.707.372
Giảm trong năm	-	-	-	9.557.943.030
Số dư tại 31/12/2017	**103.000.000.000**	**1.312.526.753**	**30.111.483.814**	**43.184.525.618**
Số dư tại 01/01/2018	**103.000.000.000**	**1.312.526.753**	**30.111.483.814**	**43.184.525.618**
Tăng trong năm	-	-	15.487.799.955	15.007.732.285
Giảm trong năm	-	-		33.696.763.091
Số dư tại 31/12/2018	**103.000.000.000**	**1.312.526.753**	**45.599.283.769**	**24.495.494.812**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	66.950.000.000	66.950.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	36.050.000.000	36.050.000.000
Cộng	**103.000.000.000**	**103.000.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.300.000	10.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.300.000	10.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	*10.300.000*	*10.300.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.300.000	10.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	*10.300.000*	*10.300.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	43.184.525.618	25.519.761.276
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	15.007.732.285	27.222.707.372
Phân phối lợi nhuận	33.696.763.091	9.557.943.030
- Phân phối lợi nhuận năm trước	33.696.763.091	9.557.943.030
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	*15.487.799.955*	*7.119.347.127*
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	*2.758.963.136*	*2.438.595.903*
+ Trả cổ tức	*15.450.000.000*	-
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	**24.495.494.812**	**43.184.525.618**

Lợi nhuận sau thuế năm 2017 được phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông ngày 26/04/2018.

e. Cổ tức

- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 28/04/2017 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ (tương ứng 15.450.000.000 đồng). Theo đó:
  - ✓ Ngày 26/12/2017, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành theo Quyết định số 71/QĐ.HĐQT về việc trả cổ tức bằng tiền năm 2016 với tỷ lệ 15% cho cổ đông. Theo đó, ngày chốt danh sách cổ đông là 08/01/2018, thời gian thực hiện là 26/02/2018.
  - ✓ Ngày 22/02/2018, Công ty đã thông báo gửi Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về gia hạn thời gian trả cổ tức năm 2016 vào ngày 20/04/2018.
  - ✓ Ngày 18/04/2018, Công ty đã thông báo gửi Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về thay đổi thời gian trả cổ tức năm 2016 vào ngày 22/08/2018.
  - ✓ Ngày 20/08/2018, Công ty đã thông báo gửi Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về thay đổi thời gian trả cổ tức năm 2016 vào ngày 17/12/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

✓ Ngày 13/12/2018, Công ty đã thông báo gửi Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về thay đổi thời gian trả cổ tức năm 2016 vào ngày 24/04/2019.

- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26/04/2018 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ 10% vốn điều lệ (tương ứng 10.300.000.000 đồng). Cho đến hiện nay, Công ty chưa chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức.

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu hoạt động xây lắp	752.574.316.762	827.245.497.128
Doanh thu bán điện	41.720.234.639	41.690.280.327
Cộng	**794.294.551.401**	**868.935.777.455**

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn của hoạt động xây lắp	657.659.652.128	714.022.880.438
Giá vốn của hoạt động bán điện	15.964.076.100	16.028.329.543
Cộng	**673.623.728.228**	**730.051.209.981**

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	349.026.894	292.914.946
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	191.725.971
Cộng	**349.026.894**	**484.640.917**

27. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	50.321.811.271	47.656.613.514
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.500.349.469	-
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	(100.142.677)	104.321.900
Chi phí tài chính khác	1.528.973.465	316.227.665
Cộng	**53.250.991.528**	**48.077.163.079**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	2.754.997.415	3.108.937.065
Tiền lương	39.396.161.931	39.840.658.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.027.880.748	1.105.707.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.516.704.863	3.826.989.259
Các khoản khác	9.425.934.482	11.132.839.141
Cộng	**55.121.679.439**	**59.015.130.980**

29. Thu nhập khác

		Năm 2018	Năm 2017
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		406.363.636	468.521.927
Thu nhập từ Nông trường Trà Đa	(*)	5.877.465.635	-
Thu nhập từ bán hồ sơ mời thầu		-	12.727.274
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, CCDC		797.900.000	-
Cộng		**7.081.729.271**	**481.249.201**

(*) Là tiền thu sản đối với các hộ dân đang canh tác tại Dự án Trà Đa thuộc Công ty, nay diện tích đất thuộc dự án bị thu hồi và bàn giao cho địa phương quản lý.

30. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Các khoản bị truy thu và chậm nộp thuế	2.135.771.116	885.192.347
Các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ	118.063.412	137.491.663
Các khoản khác	81.283.420	5.369.988
Cộng	**2.335.117.948**	**1.028.053.998**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.393.790.423	31.730.109.535
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	2.253.834.528	3.968.073.720
- Điều chỉnh tăng	2.253.834.528	3.968.073.720
+ Các khoản phạt, truy thu thuế	*2.135.771.116*	*885.192.347*
+ Các chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	*118.063.412*	*3.082.881.373*
+ Lãi CLTG chưa thực hiện năm trước thành đã thực hiện năm nay	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
+ Giảm TN do cơ quan thuế đã tính TNDN các năm trước	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	19.647.624.951	35.698.183.255
+ Thu nhập từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác	*4.212.956.427*	*16.555.548.659*
+ Thu nhập từ hoạt động sản xuất điện năng	*15.434.668.524*	*19.142.634.596*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.386.058.138	5.225.373.192
+ Từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác	*842.591.286*	*3.311.109.732*
+ Từ hoạt động sản xuất điện năng (thuế suất ưu đãi 10%)	*1.543.466.852*	*1.914.263.460*
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	957.131.730
+ Từ hoạt động sản xuất điện năng (50%)	-	*957.131.730*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.386.058.138**	**4.507.402.163**
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	*2.386.058.138*	*4.268.241.462*
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	*239.160.701*

32. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.007.732.285	27.222.707.372
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(2.758.963.136)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (*)	-	*2.758.963.136*
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.007.732.285	24.463.744.236
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.300.000	10.300.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	**1.457**	**2.375**

Chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định trích lập các quỹ này. Theo đó, chỉ tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Điều chỉnh giảm (2.758.963.136 đồng) khi tính lại chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" năm 2017 được xác định bằng Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018.

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	387.085.895.402	461.279.986.280
Chi phí nhân công	181.914.162.609	196.341.565.639
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.674.906.152	25.685.547.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.428.948.970	94.724.519.623
Chi phí khác bằng tiền	34.144.480.296	36.732.979.720
Cộng	**714.248.393.429**	**814.764.598.301**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực KD	*Dịch vụ xây lắp*		*Sản xuất điện năng*		*Loại trừ nội bộ*		*Tổng cộng*	
	Năm 2018	*Năm 2017*	*Năm 2018*	*Năm 2017*	*Năm 2018*	*Năm 2017*	*Năm 2018*	*Năm 2017*
Doanh thu bộ phận	752.574.316.762	918.367.876.185	41.720.234.639	41.690.280.327	-	(91.122.379.057)	794.294.551.401	868.935.777.455
Chi phí bộ phận	710.660.856.631	862.237.107.831	18.084.551.036	17.951.612.187	-	(91.122.379.057)	728.745.407.667	789.066.340.961
Lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh	**41.913.460.131**	**56.130.768.354**	**23.635.683.603**	**23.738.668.140**	-	-	**65.549.143.734**	**79.869.436.494**
Chi phí lãi vay thuần	(41.813.970.466)	(42.784.508.483)	(8.158.813.911)	(4.579.190.085)	-	-	(49.972.784.377)	(47.363.698.568)
Lãi hoạt động tài chính khác	(2.926.736.482)	(211.980.135)	(2.443.775)	(16.843.459)	-	-	(2.929.180.257)	(228.823.594)
Lãi (lỗ) từ hoạt động tài chính	**(44.740.706.948)**	**(42.996.488.618)**	**(8.161.257.686)**	**(4.596.033.544)**	-	-	**(52.901.964.634)**	**(47.592.522.162)**
Thu nhập khác	7.081.729.271	481.249.201	-	-	-	-	7.081.729.271	481.249.201
Chi phí khác	2.121.447.067	994.658.164	213.670.881	33.395.834	-	-	2.335.117.948	1.028.053.998
Lãi (lỗ) từ hoạt động khác	**4.960.282.204**	**(513.408.963)**	**(213.670.881)**	**(33.395.834)**	-	-	**4.746.611.323**	**(546.804.797)**
Lợi nhuận trước thuế	2.133.035.387	13.539.592.994	15.260.755.036	19.109.238.762	-	-	17.393.790.423	31.730.109.535
Thuế TNDN	842.591.286	3.550.270.433	1.543.466.852	957.131.730	-	-	2.386.058.138	4.507.402.163
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**1.290.444.101**	**9.989.322.561**	**13.717.288.184**	**18.152.107.032**	-	-	**15.007.732.285**	**27.222.707.372**
	31/12/2018	**01/01/2018**	**31/12/2018**	**01/01/2018**	**31/12/2018**	**01/01/2018**	**31/12/2018**	**01/01/2018**
Tài sản ngắn hạn	1.126.485.851.456	1.593.313.436.749	5.563.524.214	6.041.424.591	-	(566.869.570.282)	1.132.049.375.670	1.032.485.291.058
Tài sản dài hạn	121.228.915.774	135.979.441.603	88.784.162.340	95.408.759.776	-	-	210.013.078.114	231.388.201.379
Tổng tài sản	**1.247.714.767.230**	**1.729.292.878.352**	**94.347.686.554**	**101.450.184.367**	-	**(566.869.570.282)**	**1.342.062.453.784**	**1.263.873.492.437**
Nợ ngắn hạn	1.012.332.275.007	1.482.247.722.067	79.086.931.518	82.340.945.605	-	(566.869.570.282)	1.091.419.206.525	997.719.097.390
Nợ dài hạn	76.235.941.925	69.436.620.100	-	19.109.238.762	-	-	76.235.941.925	88.545.858.862
Tổng nợ	**1.088.568.216.932**	**1.551.684.342.167**	**79.086.931.518**	**101.450.184.367**	-	**(566.869.570.282)**	**1.167.655.148.450**	**1.086.264.956.252**
Khấu hao	**19.005.808.716**	**19.020.775.995**	**6.669.097.436**	**6.664.771.044**	-	-	**25.674.906.152**	**25.685.547.039**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Quản lý rủi ro

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)	44,51	57,71
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ (USD)	2.762.852,82	2.831.078,01
Phải trả người bán (USD)	-	61.965,00

Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là các loại vật tư xây dựng phục vụ xây lắp và các công trình thủy điện. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất điện năng chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành nên không có rủi ro trọng yếu về biến động giá đối với các nguyên vật liệu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Đối với hoạt động xây lắp, Công ty cho rằng mặc dù có rủi ro tín dụng do một số khách hàng chậm thanh toán nhưng chủ yếu là các đơn vị trong cùng Tổng Công ty Sông Đà. Tuy nhiên, đây là các công trình đang trong quá trình thi công, còn bảo hành, chưa quyết toán, vẫn còn chờ các thủ tục đặc thù của ngành xây lắp mới xác định được số liệu công nợ cuối cùng. Do đó, rủi ro tín dụng là ở mức kiểm soát được.

Đối với hoạt động sản xuất điện năng, Công ty chỉ cung cấp cho một khách hàng duy nhất là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Khách hàng này luôn thanh toán đúng hạn, do đó Công ty cho rằng không có rủi ro tín dụng xảy ra đối với khách hàng này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2018	**Không quá 1 năm**	**Trên 1 năm**	**Tổng**
Phải trả người bán	210.720.947.388	-	210.720.947.388
Chi phí phải trả	11.032.736.903	-	11.032.736.903
Vay và nợ thuê tài chính	565.049.322.830	76.235.941.925	641.285.264.755
Phải trả khác	66.548.596.126	-	66.548.596.126
Cộng	**853.351.603.247**	**76.235.941.925**	**929.587.545.172**

01/01/2018	**Không quá 1 năm**	**Trên 1 năm**	**Tổng**
Phải trả người bán	170.302.971.435	-	170.302.971.435
Chi phí phải trả	35.551.541.134	-	35.551.541.134
Vay và nợ thuê tài chính	588.857.502.482	88.545.858.862	677.403.361.344
Phải trả khác	36.112.987.973	-	36.112.987.973
Cộng	**830.825.003.024**	**88.545.858.862**	**919.370.861.886**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.813.246.060		39.813.246.060
Đầu tư tài chính	-	8.182.350.714	8.182.350.714
Phải thu khách hàng	680.390.189.137	-	680.390.189.137
Phải thu về cho vay	3.528.646.278	-	3.528.646.278
Phải thu khác	3.400.083.285	729.570.000	4.129.653.285
Cộng	**727.132.164.760**	**8.911.920.714**	**736.044.085.474**

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.285.462.483		13.285.462.483
Đầu tư tài chính	-	8.082.208.037	8.082.208.037
Phải thu khách hàng	630.422.933.042	-	630.422.933.042
Phải thu về cho vay	3.528.646.278	-	3.528.646.278
Phải thu khác	3.140.892.252	1.113.633.094	4.254.525.346
Cộng	**650.377.934.055**	**9.195.841.131**	**659.573.775.186**

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkamán 1	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
Ban điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 5	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 3	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 2	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 12	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 6	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 9	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 10	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP TĐ Sông Đà Tây Nguyên	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP ĐTPT ĐT và KCN Sông Đà	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Tư vấn Sông Đà	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Điện Việt Lào	Chung Công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2018	Năm 2017
Mua hàng			
Công ty CP Sông Đà 3	Thuê ca máy	886.990.323	1.314.302.285
Công ty CP Sông Đà 2	Mua vật tư	7.187.619.964	-
Công ty CP Sông Đà 6	Mua vật tư	16.591.000	330.389.296
Công ty CP Tư vấn Sông Đà	Thí nghiệm	-	48.035.592
Bán hàng			
Công ty CP Sông Đà 3	Bán vữa bê tông	7.144.280	-
Công ty CP Sông Đà 6	Bán vật tư	14.028.761.307	20.406.467.956
Công ty CP Sông Đà 9	Bán vật tư	-	53.280.000
Công ty CP ĐTPT ĐT và KCN Sông Đà	Xây lắp	-	3.709.095.185
BĐH dự án thủy điện Xekaman 1	Xây lắp	24.941.931.638	15.336.102.021
Các nghiệp vụ khác			
Tổng Công ty Sông Đà	Trả gốc vay	1.584.099.290	1.594.935.599
	Chi phí lãi vay	1.882.172.497	1.668.641.055
	Trả lãi vay	1.699.514.669	1.731.230.872
Công ty CP Điện Việt Lào	Lãi cho vay	268.324.144	268.324.144

37. Thông tin liên quan Công trình Thủy điện Xekaman 1

Như trình bày tại điểm (*) của Thuyết minh số 7 và Thuyết minh số 12, tại thời điểm 31/12/2018, Báo cáo tài chính của Công ty đang ghi nhận một số chỉ tiêu liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 như sau:

- Trong tổng nợ phải thu khách hàng có 187.714.215.316 đồng là khoản nợ phải thu Ban điều hình Dự án Thủy điện Xekamax 1 (đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Hợp đồng 08/2007/HĐ-SĐ về việc thi công một số hạng mục Công trình Thủy điện Xekaman 1 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo. Theo điều khoản thanh toán trong hợp đồng, Tổng Công ty Sông Đà sẽ thanh toán cho Công ty ngay sau khi được Chủ đầu tư (Công ty TNHH Điện Xekaman 1) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà.

  Và theo điều khoản thanh toán giữa Tổng Công ty Sông Đà và Chủ đầu tư, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Tổng Công ty theo khối lượng nghiệm thu hoàn thành và khi hoàn thành thủ tục thanh toán (trừ phần bảo hành công trình giữ lại).

- Trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31/12/2018 của Công ty có 56.022.143.417 đồng là chi phí sản xuất kinh doanh của Công trình Thủy điện Xekaman 1. Đây chủ yếu là giá trị chi phí sản xuất dở dang của một số hạng mục chưa được nghiệm thu hoặc đang chờ bù giá từ phía Ban điều hành và Chủ đầu tư.

Khoản nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nêu trên đã tồn tại nhiều năm. Mặc dù, công trình Thủy điện Xekaman 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2016 nhưng đến nay các bên đang tiến hành nghiệm thu các hạng mục hoàn thành và đang thỏa thuận về việc bù giá. Tổng Công ty Sông Đà cũng chưa thanh toán khoản nợ liên quan đến công trình này cho Công ty do chưa được Chủ đầu tư thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Tiến Dũng	Nguyễn Văn Thạo	Lý Minh Quân

Hà Nội, ngày 20 tháng 2 năm 2019